

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: **02/2024/DS - PT**

Ngày: 12 - 01 - 2024

V/v "*Tranh chấp về lối đi*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh;**

ông **Nguyễn Văn Thọ.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Lương Quốc Phòng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 11 năm 2023 và 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2023/TLPT - DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về lối đi*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2023/QĐ - PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1930; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền:* bà **Võ Thị N**, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (*văn bản ủy quyền ngày 21/8/2020*). *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* bà **Lê Thị Sao M** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- Bị đơn: ông **Võ Đức B**, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Võ Ngọc A**, sinh năm 1947; ông A ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (*văn bản ủy quyền ngày 25/7/2023*).

2. Ông **Võ S**, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1951;

4. Ông **Võ Quốc V**, sinh năm 1978;

5. Ông **Vũ Thanh T1**, sinh năm 1982;

6. Ông **Vũ Thành T2**, sinh năm 1987;

7. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

8. Ông Võ Quốc V1, sinh năm 1981; địa chỉ: phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Vũ Nữ Thanh T3, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

10. Bà Vũ Nữ Thanh T4, sinh năm 1984; địa chỉ: Kiệt E T, Khối phố E, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Võ N1, sinh năm 1959;

2. Ông Vũ Tuấn L1, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: bị đơn Võ Đức B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Ngọc A.

Các ông, bà: Tạo, N, Bản, L, S, M, N1, L1 có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn cho rằng: gia đình bà Nguyễn Thị T có một lối đi duy nhất vào nhà, có chiều ngang khoảng 03 mét, chiều dài khoảng 27 mét; lối đi có trước năm 1975 và là lối đi chung của các hộ xung quanh. Khi có đường bê tông, các hộ xung quanh không sử dụng nữa, còn lại gia đình bà T vẫn sử dụng lối đi này. Ngày 01 tháng 5 năm 2019, ông Võ Đức B đào con đường (*lấy đất đổ đi nơi khác và rào lại con đường không cho gia đình bà T đi*). Sự việc đã được chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Vì vậy, bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Đức B phải tháo dỡ tài sản trên đất, trả lại nguyên trạng con đường có diện tích 40,7m² cho gia đình bà T để sử dụng.

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: trước đây nhà bà T có lối đi rộng khoảng 0,5m đến 0,7m, dài khoảng 20m, nhưng không bảo quản được để lối đi này lở xuống mương, không còn lối đi nên ông S (*con bà T*) qua nhà nói với ông B và ông A, mỗi người đổi cho ông S 01 hàng khoai để làm lối đi tạm, hai anh em ông chưa mỗi người 01 hàng khoai chứ không lấy đất đổi (*hai hàng khoai rộng khoảng hơn 02 mét, dài khoảng 20 mét*). Khi lấy đất lại, ông qua nhà ông S thông báo trước thì ông S đồng ý trả lại đất cho hai anh em ông và bắc cầu qua mương để đi, ông chờ khoảng 02 tháng mà không nghe ông S nói gì nên ông mới đào đường lấy đất lại trồng hoa màu, để bảo vệ đất và hoa màu nên ông rào lại con đường bằng tre, giáp hàng rào tre nhà bà T đến mương nước khoảng 02m đến 03m.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ông Võ Ngọc A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: trước đây nhà bà T có con đường đi rộng khoảng 01 mét dọc theo bờ kênh, tuy nhiên lũ lụt xói lở nên đường đi không còn, ông A cho mượn đất đắp đường đi tạm, nay ông A lấy lại đất để sản xuất, không cho mượn nữa.

- Ông Võ S cho rằng: gia đình ông có một con đường đi duy nhất và thuận lợi nhất, con đường đi này có từ đời ông nội ông để lại. Khoảng năm 1981 - 1982, Nông trường C mở rộng nương thoát nước, vào mùa mưa lượng nước thoát không hết làm lở đường đi nên hàng năm gia đình ông thường xuyên tu bổ. Năm 1985 ông mượn nhân dân trong tổ gánh đất đắp thành con đường đi kiên cố, rộng khoảng 03 mét, dài khoảng 27 mét và sử dụng ổn định, không chỉ riêng gia đình ông đi lại mà là con đường đi chung của cả Tổ A, thôn X, xã T, trong đó có gia đình ông B, gia đình ông B bắc cầu đi qua con đường này. Khi có con đường bê tông thì nhân dân xung quanh không đi nữa. Gia đình ông không mượn lối đi như lời ông B khai. Ông đồng ý với việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải tháo dỡ hàng rào, trả lại nguyên trạng con đường đi như cũ cho gia đình ông.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 245, 248, 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; buộc bị đơn ông Võ Đức B tháo dỡ hàng rào, trả lại nguyên trạng lối đi như cũ cho bà Nguyễn Thị T; lối đi tranh chấp có diện tích 40,7m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tứ cận lối đi, án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 9 năm 2023, bị đơn Võ Đức B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Ngọc A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: lối đi mà nguyên đơn khởi kiện có từ trước khi ông Võ Ngọc A được công nhận quyền sử dụng đất và đây là lối đi duy nhất của gia đình nguyên đơn; không có chứng cứ để cho rằng ông B và ông A cho nguyên đơn mượn đất làm lối đi; việc ông B lập hàng rào, phá bỏ lối đi ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi và đời sống thường ngày của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B và ông A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn và ông Võ Ngọc A không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn và ông Võ Ngọc A:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1.1]. Việc kháng cáo của ông Võ Đức B và ông Võ Ngọc A được thụ lý trong thời hạn, đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông B và ông A là hợp pháp.

[2.1.2]. Các thành viên trong hộ gia đình ông Võ Ngọc A và bà Nguyễn Thị L (vợ ông B) không tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, nhưng có văn bản và quan điểm không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm, thống nhất với phạm vi, nội dung kháng cáo của ông Võ Ngọc A, không khiếu nại gì khác. Theo đó, Hội đồng xét xử bổ sung các ông, bà: Phạm Thị Đ, Võ Quốc V, Võ Quốc V1, Vũ Nữ T, Vũ Nữ T, Vũ Thanh T1, Vũ Thanh T5, Nguyễn Thị L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 4 Điều 68, các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.1.3]. Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn không đồng ý với giá quyền sử dụng đất đã định giá tại cấp sơ thẩm và đưa ra mức giá là 100.000 đồng/01m² (50.000.000 đồng/500m²); phía bị đơn đề nghị giữ mức giá được định giá ở cấp sơ thẩm là 33.000 đồng/m²; các đương sự không yêu cầu định giá lại. Hội đồng xét xử nhận thấy giá trị tài sản tranh chấp không lớn, cơ quan chuyên môn đã khẳng định không thể định giá thị trường (BL 127), tiến hành thủ tục thẩm định giá lại sẽ kéo dài thời gian giải quyết vụ án và tăng chi phí tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân nên không tiến hành thủ tục thẩm định giá mà cần áp dụng phương pháp tính bình quân mức giá do hai bên đưa ra, xác định 01m² đất tranh chấp là 66.500 đồng ((100.000 + 33.000)/2).

[2.2]. Về nội dung

Nguyên đơn cho rằng lối đi đang tranh chấp có từ trước năm 1975, được gia đình nguyên đơn sử dụng làm lối đi duy nhất ra đường; ông Võ Đức B cho rằng trước đây có lối đi của nguyên đơn rộng từ 0,5m đến 0,7m nhưng đã bị xói lở, diện tích đất là lối đi tranh chấp hiện nay do ông B và ông A cho mượn để nguyên đơn sử dụng tạm nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về thời điểm hình thành và yêu cầu cần thiết của lối đi từ bất động sản của nguyên đơn qua bất động sản của bị đơn:

Kiểm tra hồ sơ kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận) liên quan đến đất tranh chấp thì thấy: năm 1996, bà Nguyễn Thị T được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 467, tờ bản đồ số 20, loại đất thổ cư (BL 85, 50, 91, 134); thửa đất 424, tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 1.005m² (BL 90, 91), trong đó có 230m² đất đã cấp Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị P năm 1996 (thửa số 424, tờ bản đồ số 20, hiện ông B đang sử dụng - BL: 29, 75, 86) và ông Võ Ngọc A đăng ký sử dụng, được cấp Giấy chứng nhận 220m² (BL: 75, 86, 212 - 216); bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P cung cấp (BL: 86, 90, 91, 143, 144) thể hiện thửa đất số 467 của nguyên đơn có một

bên của lối đi ra đường giáp thửa đất số 424 của ông Võ Ngọc A, lối đi có từ trước năm 1985. Lời khai của những người làm chứng: Nguyễn P (BL 100), Trương Thị H (BL 101), Vũ Tấn L2 (BL: 102, 165), Vũ Quý Đ1 (BL 103), Nguyễn H1 (BL 104), Võ N1 (BL 105, 219), Võ Thị B1 (BL: 107, 167), Nguyễn Viết H2 (BL 108), Trần Ngọc A1 (BL: 109, 170), Võ Ngọc K (BL: 110, 169), Võ Thị H3 (BL 112, 168), Nguyễn Ngọc T6 (BL 113, 171), Võ Công T7 (BL 114), Võ Ngọc A (BL 116), Võ Văn T8 (BL 117), Lê Thị X (BL 166) đều khai: lối đi có từ khi nguyên đơn đến sử dụng đất, trước thời điểm các bên được cấp Giấy chứng nhận. Tại đơn kiến nghị của ông B lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 (BL 27), bản tự khai của ông A lập ngày 10 tháng 6 năm 2020 (BL 33) và quan điểm trình bày của ông B và ông A trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm (BL 42, 43, 125, 200, 201, 203, 242, 244) đều thừa nhận có tồn tại lối đi từ thửa đất của nguyên đơn gần vị trí lối đi tranh chấp hiện nay. Theo đó, Hội đồng xét xử xác định: Tòa án cấp sơ thẩm xác định lối đi từ bất động sản của nguyên đơn, qua bất động sản liền kề (của ông Võ Ngọc A) ra đường chính là lối đi duy nhất, có trước thời điểm các bên được cấp Giấy chứng nhận, là có căn cứ pháp luật và phù hợp với sự kiện pháp lý đã xảy ra.

Thứ hai, về diện tích lối đi:

Nguyên đơn cho rằng lối đi rộng 3m; bị đơn và ông A khẳng định lối đi cũ từ 0,5m đến 0,7m; những người làm chứng khai không thống nhất về chiều rộng lối đi, nhiều người khai lối đi rộng khoảng 1,5m (các ông, bà: Võ Tấn L3, Võ Thị B1, Võ Ngọc K, Trần Ngọc A1, Nguyễn Ngọc T6 – BL: 165 – 171), các con của nguyên đơn là ông Võ S1, bà Võ Thị N và những người làm chứng còn lại cũng khai không thống nhất, xác định lối đi rộng từ 2m đến 3m. Bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P cung cấp (BL: 86, 90, 91, 143, 144) thể hiện thửa đất số 467 của nguyên đơn có lối đi ra đường nhưng chiều rộng không đều, phía giáp thửa đất 467 thì rất hẹp so với phía còn lại. Tại phiên hòa giải ở xã T ngày 16 tháng 8 năm 2019 (BL 13), ông Võ S cho rằng “trước đây ông có hỏi ông B để xin đất đắp đường, ông B đã cho đất đắp đường đi rất lâu...” và tại biên bản lấy lời khai do Tòa án thực hiện, ông S cho rằng: “từ đời ông nội là con đường đi nhỏ, chiều ngang khoảng 2m...khoảng năm 1981...Nông trường Chiên Đàn mở rộng nương thoát nước, lượng nước thoát không hết làm lở đường đi...năm 1985, ông S mượn nhân dân trong tổ gánh đất làm thành con đường kiên cố, rộng khoảng 3m...” – BL 172; người làm chứng Võ Ngọc K khai “trước đây bên con đường đi đã có con nương nhỏ. Sau khi HTX khai thông nương lớn, con đường cũ không còn nhưng con đường vẫn đi trên đám đất của ông Võ Ngọc A kề bên con nương HTX mới khai” – BL 110; những người làm chứng Võ Thị B1, Võ Thị H3, Trần Ngọc A1, Nguyễn Ngọc T6 thì cho rằng diện tích con đường gia đình bà T đắp rộng ra khoảng 02m sau Nông trường Chiên Đàn làm nương vào năm 1985 (BL 167 – 171); người làm chứng Võ N1 khai con đường trước đây rộng khoảng 2m (BL 105, 219). Mặt khác, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy diện tích đất ông B và ông A sử dụng hiện nay giảm so với diện tích ghi trong các Giấy chứng nhận là 143,2m², chiều rộng lối đi hiện nay trên 2,42m; tại phiên tòa phúc

thâm, người làm chứng V, Vũ Tấn L2 khẳng định: sau khi bị xói lở, con đường từ nhà bà T đi ra đường được đắp lại từ một phần đất của con đường cũ và một phần đất mới.

Các tình tiết trên cho thấy: do xói lở đất tự nhiên của ruộng nước và có thay đổi trong quá trình sử dụng đất của các bất động sản liền kề lối đi nên diện tích, vị trí, chiều rộng của lối đi từ nhà của nguyên đơn đi qua bất động sản của ông Võ Ngọc A từ khi nguyên đơn sử dụng đất, đăng ký, được cấp Giấy chứng nhận năm 1996 đến nay có thay đổi theo hướng: từ một phần đất của lối đi cũ, được đắp mở rộng thêm về phía thửa đất của ông Võ Ngọc A, tăng diện tích lối đi khoảng 50%; việc tăng diện tích, mở rộng lối đi này hiện nay không có căn cứ khoa học để xác định được rõ ràng phạm vi, diện tích, vị trí đất tăng thêm trên toàn bộ lối đi; việc đắp đất, mở rộng lối đi của phía nguyên đơn được phía bị đơn và ông A đồng ý nên lối đi tranh chấp đã được hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên, được phía nguyên đơn sử dụng ổn định hơn 20 năm. Tuy nhiên, quyền lợi của gia đình ông A đối với một phần diện tích đất bị giảm do mở rộng lối đi chưa được phía nguyên đơn bồi trả.

Thứ ba, xét nhu cầu sử dụng lối đi vào nhà ở của nguyên đơn tại địa phương trong điều kiện hiện nay, so sánh sự tương thích với chiều rộng đường bê tông hiện có tại khu vực đất tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy diện tích, chiều rộng của lối đi đang tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại và không ảnh hưởng nhiều đến giá trị sử dụng thửa đất của các bên.

Thứ tư, các bên đương sự thừa nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp làm lối đi không liên quan đến thửa đất đã cấp cho bà P1 (*mẹ ruột ông B*) và không liên quan đến quyền sử dụng đất của ông B. Theo đó, việc ông B tự ý rào đường, san đất và bà L, ông B trồng khoai trên lối đi của nguyên đơn là không đúng pháp luật.

Thứ năm, Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “1. Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý... Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền....”.

Trên cơ sở xem xét nguồn gốc, biến động quyền sử dụng đất làm lối đi từ khi hình thành lối đi đến nay, cân nhắc quyền lợi của các bên được hưởng, bị ảnh hưởng bởi lối đi đang tranh chấp, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và ông Võ Ngọc A, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam theo hướng xác định trong tổng diện tích 40,7m² đất tranh chấp làm lối đi có 50% diện tích là thuộc thửa đất 424 của hộ ông Võ Ngọc A, buộc ông B, bà L tháo dỡ tài sản trên lối đi, giao diện tích đất thuộc lối đi cho nguyên đơn sử dụng, buộc phía nguyên đơn thanh toán giá trị 50% quyền sử dụng đất thuộc lối đi tranh chấp cho hộ ông A, tương ứng số tiền 1.353.275 đồng.

[2.3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác

[2.3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho nguyên đơn do là người cao tuổi và có đơn xin miễn; buộc ông Võ Đức B phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

[2.3.2]. Về chi phí tố tụng: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 3.000.000 đồng, ông Võ Đức B phải chịu 1.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.500.000 đồng. Do bà T đã nộp xong số tiền trên nên ông Võ Đức B phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

[2.3.3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông Võ Đức B và ông Võ Ngọc A không phải chịu. H4 lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho người kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, các điều 26, 35, 39, 68, 147, 157, 158, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 245, 248, 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc A, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T;

Buộc ông Võ Đức B và bà Nguyễn Thị L tháo dỡ hàng rào và tài sản khác trên diện tích đất làm lối đi, trả lại nguyên trạng lối đi có diện tích 40,7m² cho hộ bà Nguyễn Thị T (do bà Nguyễn Thị T đại diện) quản lý, sử dụng (vị trí, tứ cận, tọa độ, địa chỉ diện tích đất làm lối đi thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án). Buộc hộ bà Nguyễn Thị T (do bà Nguyễn Thị T đại diện) trả cho hộ ông Võ Ngọc A (do ông Võ Ngọc A đại diện) số tiền 1.353.275 (một triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi lăm) đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động giảm về diện tích thửa đất 424, tờ bản đồ số 20, tại thôn X, xã T, huyện P (phản cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Võ Ngọc A) và thể hiện lối đi trên bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật khi thi hành bản án.

3. Án phí dân sự và chi phí tố tụng

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho nguyên đơn; buộc ông Võ Đức B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3.2. Về chi phí tố tụng: chi phí tố tụng là 3.000.000 (ba triệu) đồng, ông Võ Đức B phải chịu 1.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.500.000 đồng. Ông Võ Đức B phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

3.3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Đức B và ông Võ Ngọc A không chịu. Trả lại cho các ông Võ Đức B và Võ Ngọc A, mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0010734 (đối với ông B), 0010735 (đối với ông A) ngày 08 tháng 9 năm 2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (*ngày 12/01/2024*).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng